VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 869 + 870)

Phụ lục

DANH MỤC BIỂU THUẾ SUẤT

THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	5
8487.90.00	- Loại khác	5
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	5
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	5
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5
8501.52.39	- - - - Loại khác	5
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	5
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	5
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	5
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	5
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	5
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	5
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8502.39.39	- - - - Loại khác	5
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	5
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
	- Máy biến điện khác:	
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	5
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8504.32.49	- - - - Loại khác	5
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	5
8504.40.19	- - - Loại khác	5
8504.40.20	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	5
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	5
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	5
8504.40.90	- - Loại khác	5
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	5
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	5
	- - Loại khác:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	5
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	5
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	5
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.49	- - - Loại khác	5
8504.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	5
8505.19.00	- - Loại khác	5
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	5
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	5
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.30	- Bằng niken-cađimi:	
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.40	- Bằng niken-sắt:	
8507.40.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại:	
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.50.90	- - Loại khác	5
8507.60	- Bằng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	5
8507.60.20	- - Dùng cho máy bay	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8507.60.90	- - Loại khác	5
8507.80	- Ắc quy khác:	
8507.80.10	- - Dùng cho máy bay	5
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	5
8507.80.90	- - Loại khác	5
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	5
	- - Loại khác:	
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	5
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.90	- - - Loại khác	5
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	5
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	5
8508.70.90	- - Loại khác	5
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511.10	- Bugi đánh lửa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	5
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	5
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	5
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	5
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.20.90	- - Loại khác	5
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.30.90	- - Loại khác	5
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	5
8514.90	- Bộ phận:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8514.90.90	- - Loại khác	5
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	5
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8515.19.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	5
8515.29.00	- - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	5
	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	5
8515.39.90	- - - Loại khác	5
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	5
8515.80.90	- - Loại khác	5
8515.90	- Bộ phận:	
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	5
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	5
8515.90.90	- - Loại khác	5
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	5
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	5
8517.18.00	- - Loại khác	5
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	5
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	5
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
8517.62.29	- - - - Loại khác	5
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	5
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	5
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	5
8517.62.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	5
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	5
8517.62.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	5
8517.62.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	5
8517.62.99	- - - - Loại khác	5
8517.69.00	- - Loại khác	5
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	5
8517.70.29	- - - Loại khác	5
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	5
8517.70.39	- - - Loại khác	5
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	5
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	5
8517.70.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	5
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	5
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	5
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	5
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	5
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	5
8518.90.90	- - Loại khác	5
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	5
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	5
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	5
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	5
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xóa từ	5
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	5
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	5
8523.29.19	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8523.29.33	- - - - - Băng video	5
8523.29.39	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	5
8523.29.52	- - - - - Băng video	5
8523.29.59	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	5
8523.29.79	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	5
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.92	- - - - - Loại khác	5
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	5
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.29.99	- - - - - Loại khác	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.41.90	- - - Loại khác	5
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.51.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.51.29	- - - - - Loại khác	5
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	5
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	5
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.59.29	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
8523.80	- Loại khác:	
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	5
8523.80.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	5
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	5
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	5
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	5
8525.80.39	- - - Loại khác	5
	- - Camera kỹ thuật số khác:	
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	5
8525.80.59	- - - Loại khác	5
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Ra đa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	5
8526.10.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	5
8526.91.90	- - - Loại khác	5
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	5
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
	- Màn hình khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
	- Máy chiếu:	
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	5
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.90	- - - Loại khác	5
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5
8528.71.19	- - - - Loại khác	5
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	5
	- - Loại khác:	
8529.10.99	- - - Loại khác	5
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	5
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	5
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	5
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	5
8529.90.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	5
8529.90.99	- - - Loại khác	5
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	5
8530.80.00	- Thiết bị khác	5
8530.90.00	- Bộ phận	5
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	5
8531.10.20	- - Báo cháy	5
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	5
8531.10.90	- - Loại khác	5
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	5
8531.80	- Thiết bị khác:	
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	5
8531.80.29	- - - Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	5
8531.90.90	- - Loại khác	5
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	5
8532.22.00	- - Tụ nhôm	5
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	5
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	5
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	5
8532.29.00	- - Loại khác	5
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	5
8532.90.00	- Bộ phận	5
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	5
8533.10.90	- - Loại khác	5
	- Điện trở cố định khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	5
8533.29.00	- - Loại khác	5
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	5
8533.39.00	- - Loại khác	5
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	5
8533.90.00	- Bộ phận	5
85.34	**Mạch in**	
8534.00.10	- Một mặt	5
8534.00.20	- Hai mặt	5
8534.00.30	- Nhiều lớp	5
8534.00.90	- Loại khác	5
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10.00	- Cầu chì	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	5
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	5
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8535.90.90	- - Loại khác	5
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.19	- - - Loại khác	5
	- Rơ le:	
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.90	- - - Loại khác	5
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	5
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.50.59	- - - Loại khác	5
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.69.39	- - - - Loại khác	5
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	5
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	5
8536.90.19	- - - Loại khác	5
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	5
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- - Loại khác:	
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	5
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
8539.10.90	- - Loại khác	5
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	5
8539.21.90	- - - Loại khác	5
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	5
8539.29	- - Loại khác:	
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:	
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	5
8539.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	5
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	5
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	5
8539.49.00	- - Loại khác	5
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	5
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	5
8540.40.90	- - Loại khác	5
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	5
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	5
8540.79.00	- - Loại khác	5
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	5
8540.89.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	5
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8540.99.90	- - - Loại khác	5
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	5
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	5
8541.29.00	- - Loại khác	5
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	5
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	5
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	5
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	5
8541.40.29	- - - Loại khác	5
8541.40.90	- - Loại khác	5
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	5
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	5
8541.90.00	- Bộ phận	5
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	5
8542.32.00	- - Bộ nhớ	5
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	5
8542.39.00	- - Loại khác	5
8542.90.00	- Bộ phận	5
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	5
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	5
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	5
8543.30.90	- - Loại khác	5
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	5
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	5
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	5
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	5
8543.70.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	5
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	5
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	5
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	5
8543.90.90	- - Loại khác	5
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.42.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.42.29	- - - - Loại khác	5
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.49.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	5
8544.70.90	- - Loại khác	5
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	5
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	5
8546.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	5
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	5
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	5
8547.90.90	- - Loại khác	5
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	5
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	5
8548.90.90	- - Loại khác	5
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	5
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	5
8602.90.00	- Loại khác	5
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	5
8603.90.00	- Loại khác	5
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	5
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	5
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	5
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	5
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	5
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	5
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	5
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	5
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	5
	- Hãm và các phụ tùng hãm:	
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	5
8607.29.00	- - Loại khác	5
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	5
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	5
8607.99.00	- - Loại khác	5
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	5
8608.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	5
8609.00.90	- Loại khác	5
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	
8701.20.10	- - Dạng CKD	5
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	5
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Loại khác:	
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kếtrên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	5
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	5
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	5
8704.23.89	- - - - - Loại khác	5
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	5
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	5
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	5
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	5
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	5
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	5
8704.32.99	- - - - - Loại khác	5
8704.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	5
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	5
8705.90.90	- - Loại khác	5
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	5
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8713.90.00	- Loại khác	5
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe đẩy (castor):	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	5
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	5
8714.20.19	- - - Loại khác	5
8714.20.90	- - Loại khác	5
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	5
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	5
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	5
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	5
8802.20.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	5
8802.30.90	- - Loại khác	5
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	5
8802.40.90	- - Loại khác	5
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	5
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	5
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	5
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	5
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	5
8803.90.90	- - Loại khác	5
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	5
8804.00.90	- Loại khác	5
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	5
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	5
8805.29	- - Loại khác:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	5
8805.29.90	- - - Loại khác	5
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	- - Có động cơ đẩy:	
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	5
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	5
	- Loại khác:	
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	5
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**	
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.39	- - Loại khác	5
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10.00	- Tàu chiến	5
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.90	- - Loại khác	5
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	5
8907.90.90	- - Loại khác	5
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	5
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	5
9001.10.90	- - Loại khác	5
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	5
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	5
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	5
9001.90.90	- - Loại khác	5
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	5
9002.19.00	- - Loại khác	5
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	5
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	5
9002.20.90	- - Loại khác	5
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	5
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	5
9002.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	5
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	5
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	5
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	5
9005.80.90	- - Loại khác	5
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	5
9005.90.90	- - Loại khác	5
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	5
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.59	- - Loại khác:	
	- - - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:	
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	5
9006.59.29	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9006.59.30	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	5
9006.59.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	5
9006.91.90	- - - Loại khác	5
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10.00	- Máy quay phim	5
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	5
9007.20.90	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	5
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	5
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	5
9008.50.90	- - Loại khác	5
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	5
9008.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	5
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9010.90.90	- - Loại khác	5
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	5
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	5
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	5
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	5
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	5
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	5
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	5
9013.80.90	- - Loại khác	5
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	5
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	5
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	5
9013.90.90	- - Loại khác	5
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	5
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	5
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:	
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	5
9014.80.19	- - - Loại khác	5
9014.80.90	- - Loại khác	5
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9014.90.90	- - Loại khác	5
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	5
9015.10.90	- - Loại khác	5
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	5
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	5
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	5
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	5
9015.80.90	- - Loại khác	5
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	5
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	5
9017.10.90	- - Loại khác	5
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	5
9017.90.90	- - Loại khác	5
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	5
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	5
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	5
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	5
9018.19.00	- - Loại khác	5
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	5
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	5
9018.31.90	- - - Loại khác	5
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	5
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9018.39.90	- - - Loại khác	5
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	5
9018.49.00	- - Loại khác	5
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	5
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	5
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	5
9018.90.90	- - Loại khác	5
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9019.10.90	- - Loại khác	5
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	5
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	5
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	5
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	5
9021.29.00	- - Loại khác	5
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31.00	- - Khớp giả	5
9021.39.00	- - Loại khác	5
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	5
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	5
9021.90.00	- Loại khác	5
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	5
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	5
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	5
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	5
9022.19.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	5
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	5
9022.30.00	- Ống phát tia X	5
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	5
9022.90.90	- - Loại khác	5
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	5
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	5
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	5
9025.19.19	- - - - Loại khác	5
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	5
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	5
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	5
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	5
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	5
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	5
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	5
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	5
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	5
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	5
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	5
9027.90.99	- - - Loại khác	5
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.90	- - Loại khác	5
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.90	- - Loại khác	5
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	5
9028.90.90	- - Loại khác	5
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.90	- - Loại khác	5
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	5
9029.20.90	- - Loại khác	5
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	5
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	5
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	5
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	5
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	5
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	5
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	5
9030.33.90	- - - Loại khác	5
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	5
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	5
9030.82.90	- - - Loại khác	5
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.84.90	- - - Loại khác	5
9030.89	- - Loại khác:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9030.89.90	- - - Loại khác	5
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	5
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9030.90.90	- - Loại khác	5
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	5
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	5
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.49.90	- - - Loại khác	5
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	5
9031.80.90	- - Loại khác	5
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	5
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	5
9031.90.19	- - - Loại khác	5
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	5
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	5
9032.89	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	5
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	5
9032.89.39	- - - - Loại khác	5
9032.89.90	- - - Loại khác	5
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	5
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	5
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	5
9032.90.90	- - Loại khác	5
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	5
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	5
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	
9104.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	5
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	5
9301.90.00	- Loại khác	5
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	5
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	5
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	
9303.20.90	- - Loại khác	5
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303.30.90	- - Loại khác	5
9303.90.00	- Loại khác	5
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	
9304.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	5
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	5
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	5
9305.91.90	- - - Loại khác	5
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	5
9305.99.19	- - - - Loại khác	5
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	5
9306.29.00	- - Loại khác	5
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	5
9306.30.19	- - - Loại khác	5
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	5
	- - Loại khác:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22	5
9306.30.99	- - - Loại khác	5
9306.90.00	- Loại khác	5
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	5
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	5
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	5
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	5
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	5
9402.90.20	- - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	5
9402.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	- - Đèn cho phòng mổ	5
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	- - Đèn cho phòng mổ	5
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
	- - Loại khác:	
9405.40.91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	5
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	5
9405.92	- - Bằng plastic:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	5
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**	
9620.00.10	- Bằng plastic	5
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	5
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	5
9620.00.40	- Bằng nhôm	5
9620.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9702.00.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	5
9703.00.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	5
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	
9705.00.10	- Của sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	5
9705.00.90	- Loại khác	5
9706.00.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	5
9803.00.00	**Cá bột của cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)**	5
98.08	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su**	
9808.00	- Loại khác:	
9808.00.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5
9808.00.90	- - Loại khác	5
98.10	**Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9810.00.10	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	5
9810.00.90	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe	5
9816.00.00	**Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; Bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mổ**	5
98.18	**Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe**	
9818.11	- Các sản phẩm bằng cao su xốp:	
9818.11.10	- - Nắp chụp cách điện	5
9818.11.90	- - Loại khác	5
9818.12	- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
	- - Hình chữ U:	
9818.12.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
9818.12.19	- - - Loại khác	5
	- - Hình chữ I:	
9818.12.91	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	5
9818.12.99	- - - Loại khác	5
9818.13	- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.13.10	- - Vít cho kim loại	5
9818.13.90	- - Chốt hãm và chốt định vị	5
9818.14	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:	
9818.14.10	- - Lò xo lá và các lá lò xo	5
9818.14.90	- - Lò xo cuộn	5
9818.16.00	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	5
9818.19	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:	
9818.19.10	- - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	5
9818.19.20	- - Thân động cơ (cylinder block)	5
9818.19.30	- - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	5
9818.19.40	- - Ống xi lanh khác	5
9818.19.50	- - Quy lát và nắp quy lát	5
9818.19.60	- - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	5
9818.19.70	- - Piston khác	5
9818.19.90	- - Loại khác	5
9818.20	- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:	
9818.20.10	- - Bơm nước bằng tay	5
	- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
9818.20.21	- - Loại ly tâm	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.20.29	- - Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	5
	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:	
9818.20.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200mm	5
9818.20.39	- - - Loại khác	5
9818.20.90	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5
9818.21	- Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
9818.21.10	- - Máy thổi khí	5
	- - Loại khác:	
9818.21.21	- - - Có lưới bảo vệ	5
9818.21.29	- - - Loại khác	5
9818.22	- Máy điều hòa không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
9818.22.11	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5
9818.22.19	- - - Loại khác	5
9818.22.20	- - Máy điều hòa không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38kW	5
	- - Bộ phận:	
9818.22.31	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m^3/phút	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.22.39	- - - Của máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mối dàn bay hơi không quá 67,96 m^3/phút	5
9818.23.00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW và thiết bị sản xuất đá vảy	5
9818.24	- Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát:	
9818.24.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
9818.24.90	- - - Không hoạt động bằng điện	5
9818.25.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	5
	- Van an toàn hay van xả:	
9818.26.10	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
9818.26.90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5
9818.27.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	5
9818.28.00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	5
9818.29.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	5
9818.30.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	5
9818.31.00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	5
9818.32.00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9818.33.00	- Chổi than	5
9819.00.00	**Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm**	5
9820.00.00	**Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay**	5
98.21	**Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô**	
9821.30	- Của xe có động cơ dùng để chở hàng:	
	- - Của xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
9821.30.19	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
9821.30.29	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Của loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
9821.30.39	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	5
	- - Loại khác:	
9821.30.99	- - - Loại khác	5
98.22	**Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên**	
9822.10.00	- Xe nâng, xe xúc lật	5
9822.20.00	- Máy ép thủy lực	5
9822.30.00	- Máy cắt	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9822.40.00	- Thiết bị chưng áp	5
9822.50.00	- Máy dỡ gạch	5
9822.90.00	- Bột nhôm (hàm lượng Al > 85%)	5
9830.00.00	**Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm**	5
98.34	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm**	
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	5
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:	
9834.12.10	- - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	5
9834.12.90	- - Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	5
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	5
9834.15.00	- Môtơ rung cho điện thoại, đường kính ≤ 30 mm, công suất ≤ 0.5 W	5
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5 W	5
9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1 kVA	5
9834.18.00	- Pin lithium dày ≤ 7 mm, dài ≤ 100 mm, rộng ≤ 100 mm	5
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước < 5 inch	5
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5A	5
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28V	5
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5A	5
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	5
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5 mm	5
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	5
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	5
9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	5
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đấu nối cho mạch điện tử 220V, bọc plastic	5
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	5
9834.34.00	- Micro	5
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	5
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5
9834.37.00	- Đèn Flash	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.40.00	- Dây bện tao, thừng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	5
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	5
9837.00.00	**Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh**	5
98.39	**Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**	
9839.10.00	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	5
9839.20.00	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	5
98.40	**Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật**	
9840.11.00	- Lõi kim loại thép Metal segment (14 x 24) mm	5
9840.12.00	- Vòng kim loại thép	5
9840.14.00	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85 x 38) mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	5
9840.16.00	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
9840.17.00	- Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
9840.18.00	- Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71 x 84,73 x 14,30) mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9840.19.00	- Axit stearic	5
9840.20.00	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.21.00	- Đệm cao su 0 - 35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà	5
9840.22.00	- Cao su lưu hóa dạng tấm	5
9840.23.00	- Muội carbon black N330, 770, 660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.24.00	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su (410 x 490) mm	5
9840.25.00	- Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.26.00	- Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.27.00	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	5
9840.28.00	- Vòng kim lọai thép (129.8 x 2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	5
98.44	**Bộ linh kiện rời động bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc**	
9844.10	- Của máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09):	
	- - Loại khác:	
9844.10.90	- - - Loại khác	5
9844.20	- Của rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
9844.20.10	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	5
9844.20.20	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất
9844.20.31	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5
	- - - Loại khác:	
9844.20.32	- - - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5
	- - - - Loại khác:	
9844.20.33	- - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
9844.20.39	- - - - - Loại khác	5
9844.20.90	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	5
98.46	**Set top boxes**	
9846.00.10	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5
9846.00.90	- Loại khác	5
9847.00.00	**Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)**	5